

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 175/2024/DS-PT

Ngày 15- 5 - 2024

V/v *Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân, bà Nguyễn Thị My My

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2024/TLPT-DS, ngày 27/3/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2024/QĐ-PT, ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2024/QĐ-PT, ngày 25 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Bùi Đức S, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Số A đường G, phường T, TP ., tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Sỹ T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số A P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên lạc: Số A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A G, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Phương T2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Đức S, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Đức S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông S trình bày như sau:**

Ông Bùi Đức S là con ruột của bà Nguyễn Thị Minh T (bị đơn), là anh trai của bà Bùi Thị P và ông Bùi Sỹ T1 (người liên quan) và là chồng của bà Nguyễn Thị Phương T2 (do ông nhận là người đại diện theo ủy quyền).

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 giữa bị đơn và vợ chồng nguyên đơn đối với tài sản là diện tích đất 10m x 20m tại một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AM 452582 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn N, chuyển quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị Minh T thửa đất 56, tờ bản đồ 20 tại địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguồn gốc đất bị đơn nhận chuyển nhượng của ông N vào ngày 13/10/2008, tiền đề nhận chuyển nhượng là của bị đơn, nguyên đơn là người đi làm thủ tục sang tên và nộp phí khoảng 12.000.000 đồng (không có chứng từ cung cấp cho Tòa án, không tranh chấp). Nguyên đơn xác định tài sản này là của bị đơn, nhưng khi còn chung sống với gia đình nguyên đơn có gửi tiền cùng sinh hoạt thì coi như có công đóng góp (nội dung này chỉ trình bày không tranh chấp). Hiện nay đất và giấy CNQSD đất bị đơn đang quản lý, nguyên đơn chưa tạo dựng tài sản gì trên đất.

Năm 2011, nguyên đơn lập gia đình đến năm 2013 ra ở riêng. Trong quá trình sống chung bị đơn có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 (BL 04-06) theo đó bị đơn tặng cho vợ chồng nguyên đơn diện tích đất 10m x 20m với điều kiện giao đất khi nguyên đơn đã trả lại giấy giấy CNQSD đất cho bị đơn, vì tại thời điểm lập hợp đồng tặng cho thì giấy CNQSD đất đang được nguyên đơn giao cho người khác làm tin năm 2010 để vay nợ làm sân bóng, do làm ăn thua lỗ nên chưa trả được nợ; hợp đồng được các thành viên trong gia đình ký xác nhận.

Nay bị đơn không đồng ý cho nữa và đã cho ông T1 một phần diện tích đất (5m x 20m) trên vị trí đất đã cho nguyên đơn ( Ông T1 đã tạo dựng giá trị tài sản là 180.000.000 đồng. Việc làm của bị đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho ngày 21/11/2012. Trường hợp Tòa án công nhận hợp đồng thì nguyên đơn sẽ trả lại cho ông T1 180.000.000 đồng giá trị tài sản. Nếu bị đơn không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì yêu cầu bị đơn phải bồi thường giá trị đất theo kết quả định giá đất trồng cây lâu năm.

Về chứng cứ: Ngoài hợp đồng tặng cho ngày 21/11/2012 thì các bên không có hợp đồng nào khác, hợp đồng chưa thực hiện công chứng chứng thực. Đối với bản gốc hợp đồng nguyên đơn chỉ cung cấp để HĐXX xem xét chứ không đồng ý nộp bản gốc.

Về kết quả thẩm định, định giá tài sản nguyên đơn không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng đã nộp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**\* Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:**

Nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mẹ con ruột. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 là do nguyên đơn lập, bị đơn ký xác nhận. nhưng lý do ký hợp đồng tặng cho là không tự nguyện bởi vì:

Năm 2010 (không nhớ ngày tháng) do ông S làm ăn thua lỗ, nợ nhiều vì là mẹ con nên bị đơn đồng ý cho ông S mượn GCNQSDĐ số AM 452582 thửa đất 56, tờ bản đồ 20 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk của bị đơn để giao cho người khác làm tin vay tiền trong thời hạn 01 năm (thỏa thuận bằng miệng). Quá hạn ông S không trả được nợ nên nói bị đơn viết giấy tặng cho để ông S làm tin vay tiền của người khác trả nợ để chuộc GCNQSDĐ trả lại cho bị đơn như đã hứa; Vì vậy, ngày 21/11/2012 bị đơn cùng các con là P và T1 ký hợp đồng tặng cho vợ chồng nguyên đơn và các bên thỏa thuận sau khi lấy bì về thì bị đơn sẽ làm thủ tục tách thửa sang tên cho nguyên đơn theo đúng diện tích và vị trí như trong hợp đồng tặng cho ngày 21/11/2012.

Do ông S không trả nợ để lấy giấy CNQSD đất trả cho bị đơn theo cam kết mà bị đơn phải căn cứ vào Bản án số 55/2021/DS-GĐT ngày 09/7/2021 của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng để nhận lại giấy CNQSD đất từ Chi cục thi hành án dân sự thành phố B vào tháng 9/2021. Cũng vì ông S không thực hiện đúng thỏa thuận, hơn nữa từ khi lập hợp đồng tặng cho đến nay, bị đơn là mẹ của nguyên đơn thường xuyên ốm đau, tuổi già sức yếu, điều kiện kinh tế khó khăn...nhưng nguyên đơn không thăm hỏi, không làm tròn nghĩa vụ và bổn phận của con đối với mẹ già mà nguyên đơn khởi kiện là bất hiếu; Vì vậy bị đơn không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho ngày 21/11/2012 nữa. Các bên chưa giao đất trên thực tế, hiện nay đất và giấy CNQSD đất bị đơn đang quản lý và sử dụng.

Quá trình sử dụng bị đơn đã tặng cho ông T1 là con của bị đơn một phần diện tích đất ngang 5m dài 22m có tứ cận phía đông giáp đất nhà ông S1, phía Bắc giáp đường H, phía Nam giáp phần đất còn lại của bà T, phía Tây giáp đất bà T (là một phần vị trí trước kia bị đơn nói nếu S thực hiện đúng cam kết lấy giấy CNQSD đất về trả cho bị đơn thì bị đơn sẽ cho diện tích đất theo thỏa thuận). Hiện nay ông T1 đã làm nhà và ở ổn định từ 2021 cho đến nay.

Thửa đất 56, tờ bản đồ 20 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bị đơn, các thành viên trong gia đình không có công sức đóng góp để tạo dựng lên tài sản. Bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn cho rằng đã bỏ ra 12.000.000 đồng để chi phí nộp thuế tách thửa khi bị đơn nhận chuyển nhượng từ ông N. Đối với thửa đất tranh chấp bị đơn đã lập vi bằng năm 2021 tặng cho Bùi Thị P, các bên có thỏa thuận sau này đất tách thửa được thì tách cho T1 ngang 5m như đã trình bày trên.

Về kết quả thẩm định, định giá tài sản bị đơn không có ý kiến gì. Về chi phí tố tụng đã nộp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:**

+ **Bà Bùi Thị P trình bày:** Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 có chữ ký của bà đúng; lý do bà ký hợp đồng tặng cho như bị đơn trình bày là đúng.

Về nguồn gốc tạo dựng lên thửa đất 56, tờ bản đồ 20 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là của một mình bị đơn, không có công sức đóng góp của các thành viên khác trong gia đình.

Năm 2021, bị đơn có lập vi bằng cho bà thửa đất số 56 nêu trên với điều kiện bà phải chăm sóc nuôi dưỡng, mai táng cho bị đơn khi bị đơn chết. Ngoài ra bị đơn còn lập di chúc với nội dung khi sang tên tách thửa phải tách cho ông T1 diện tích đất như bị đơn đã trình bày ở trên.

+ **Ông Bùi Sỹ T1 trình bày:**

Việc các bên tranh chấp ông không có ý kiến gì. Tuy nhiên, đối với diện tích đất bị đơn đã cho ông (chưa lập hợp đồng) diện tích ngang 5mx22m, ông đã xây nhà giá trị 180.000.000 đồng và ở ổn định từ năm 2021 đến nay. Vị trí ông đang sử dụng là một phần vị trí bị đơn tặng cho nguyên đơn theo hợp đồng ngày 21/11/2012.

Nếu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho giữa nguyên đơn và bị đơn thì đề nghị nguyên đơn trả lại 180.000.000 đồng chi phí xây dựng tài sản và bị đơn phải cho lại ông T1 vị trí đất khác tương ứng với diện tích ngang 5m dài 22m nêu trên.

**Tại bản án số: 15/2024/DS-ST, ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 184, 266, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2005; Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## **2. Về nội dung:**

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đức S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012.

+ Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh T với ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T2, ông Bùi Sỹ T1, bà Bùi Thị P vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/01/2024, nguyên đơn ông Bùi Đức S kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án số: 15/2024/DS-ST, ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bùi Đức S có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Sửa bản án sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST, ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức S.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Bùi Đức S làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Đức S Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Đất do bà Nguyễn Thị Minh T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào ngày 13/10/2008. Các con của bà T xác nhận các thành viên trong gia đình không có công sức đóng góp gì. Ông Bùi Đức S và những người con của bà T cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất 56, tờ bản đồ 20 tại địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản riêng của bị đơn bà Nguyễn Thị Minh T.

[2.2] Bị đơn bà T cho rằng: Do ông S làm ăn thua lỗ, nợ nhiều vào năm 2010, ông S có đề nghị mượn giấy CNQSD đất số AM 452582 của thửa đất 56, tờ bản đồ số 20 của bà T để cầm cố cho người khác làm tin vay tiền trong thời hạn 01 năm vì là mẹ con nên bà T đồng ý. Quá hạn ông S không trả được nợ nên nói bà T viết giấy cho tặng. Vì là mẹ con nên ngày 21/11/2012, bà T cùng các con là Bùi Sỹ T1, Bùi Thị P ký hợp đồng tặng cho vợ chồng ông S, bà T2.

Tại Điều 2 của Hợp đồng thể hiện: *“Bên tặng cho có nghĩa vụ chuyển giao đất cho bên nhận khi bên nhận đã thực hiện xong nghĩa vụ trao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 452582 hộ ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Minh T theo hợp đồng số 513/02TP/CC SCC/HĐGD ngày 06/09/2008 và giấy nộp tiền số 0010127 ngày 09/10/2008 mà ông Bùi Đức S (bên nhận) đã mượn của bà Nguyễn Thị Minh T (bên tặng cho) để thế chấp vay vốn làm ăn từ năm 2010. Trong thời gian chưa hoàn thành xong việc trao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bên cho phải giữ gìn, bảo quản thửa đất đó”*.

Điều 7 của Hợp đồng tặng cho có nội dung: *“Hợp đồng chỉ có hiệu lực kể từ khi bên nhận trao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên tặng cho như Điều 2. Mọi quyền hạn liên quan đến việc sử dụng thửa đất mà bên nhận được nhận quy định tại Điều 1 chỉ được phát sinh khi ông Bùi Đức S đã trao trả lại giấy CNQSDĐ số AM 452582 hộ ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng QSDĐ cho bà T theo Hợp đồng số 513/02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/9/2008 và giấy nộp tiền số 0010127 ngày 09/10/2008 cho bà Nguyễn Thị Minh T (bên tặng cho) để thế chấp vay vốn làm ăn từ năm 2010 và việc trao trả phải thể hiện bằng văn bản có chữ ký xác nhận của bên cho tặng và bên nhận...”*

[2.3] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/12/2012 giữa bà Nguyễn Thị Minh T với ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T2 HĐXX phúc thẩm nhận thấy: Đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện, các bên có thỏa thuận chỉ phát sinh khi ông S trả lại giấy chứng nhận QSD đất số AM 452582 cho bà T. Tuy

nhiên ông S không thực hiện. Hơn nữa, bên nhận tặng cho chưa nhận được tài sản, tặng cho là bất động sản nhưng hợp đồng chưa được công chứng, chứng thực. Theo quy định tại 467 BLDS 2005 “*Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu*” thì hợp đồng giữa các bên chưa đảm bảo về mặt hình thức. Do vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đức S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 giữa ông S, bà T2 với bà T, đối với một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ 20 tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và hủy hợp đồng tặng cho QSD đất ngày 21/12/2012 giữa bà Nguyễn Thị Minh T với ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T2 là có căn cứ.

[2.4] Về hậu quả của việc hủy hợp đồng: Do hợp đồng chưa có hiệu lực nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Đức S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Đức S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DSST, ngày 23/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Điều luật áp dụng: Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 184, 266, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2005; Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Tuyên xử:

[3.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Đức S về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012.

[3.2] Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/11/2012 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Minh T3 với ông Bùi Đức S, bà Nguyễn Thị Phương T2, ông Bùi Sỹ T1, bà Bùi Thị P vô hiệu.

[3.3]. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Đức S phải chịu chi phí cho việc thẩm định, định giá tài sản là 6.000.000 đồng, khấu trừ số tiền đã tạm ứng nộp và chi phí xong.

[3. 4] Về án phí:

[3.4.1] Về án phí DSST: Ông Bùi Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng khấu trừ số tiền (do bà Lê Thị Hồng N1 nộp thay) theo biên lai số AA/2022/0001432 ngày 09/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[3.4.2]. Về án phí DSPT: Ông Bùi Đức S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền (do bà Võ H N2 Quỳnh nộp thay) theo biên lai số AA/2023/0005296 ngày 02/02/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- THADS thành phố Buôn Ma Thuột;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Đinh Thị Tuyết**









